

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT.

Ngày: 03 - 4 - 2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Đình Nghệ.

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Văn Luông.

Bà Lê Thị Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022, “Ly hôn, tranh chấp cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 53/2022/HNGĐ-ST, ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2023/QĐPT-HNGĐ, ngày 08 tháng 02 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 01/2023/QĐ-PT, ngày 24 tháng 02 năm 2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số: 07/TB-TA ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hồ X, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp M, thị trấn C, huyện H, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: đường H, khu vực Q, phường N, thành phố B, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Trần D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn C, huyện H, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Trần T, sinh năm 1954.

3.2 Bà Võ B, sinh năm 1961.

Cùng địa chỉ: Ấp H, thị trấn C, huyện H, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần T, bà Võ B là: Ông Nguyễn V, sinh năm 1979.

Địa chỉ: đường C, khu vực 1, phường F, thành phố T, tỉnh Hậu Giang.

3.3 Ông Hồ Đ, sinh năm 1949.

3.4 Bà Nguyễn Tr, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã Ph, huyện H, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hồ Đ, bà Nguyễn Tr là: Anh Trần V, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp D, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

4. *Người kháng cáo:* Chị Hồ X, ông Trần T, bà Võ B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn chị Hồ X trình bày: Về quan hệ hôn nhân chị và bị đơn anh Trần D tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn năm 2007. Trong thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2013 thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu kinh tế gia đình khó khăn, hai người sau khi cưới về sống chung với cha, mẹ chồng, anh Trần D phải đi lao động nước ngoài dẫn đến vợ chồng sống xa cách, tình cảm ngày càng phai nhạt, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh Trần D.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Th(giới tính nam), sinh ngày 28/3/2008 hiện nay đang sinh sống với chị. Sau khi ly hôn yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu anh Trần D cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/tháng đến khi cháu Th đủ mười tám tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn khai không có; Trong thời kỳ hôn nhân nguyên đơn có bỏ tiền ra đầu tư xây dựng căn nhà cấp 4 do bà Võ B đứng tên số tiền 717.000.000 đồng và tiền công sức làm dâu 345.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu bà Võ B và ông Trần T liên đới trả cho chị số tiền nêu trên.

Bị đơn anh Trần D trình bày: Về quan hệ hôn nhân thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về thời gian chung sống cũng như nguyên nhân mâu thuẫn, con chung. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn

với chị Hồ X. Về con chung, anh thống nhất giao cho chị Hồ X nuôi dưỡng, anh đồng ý mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật đến khi cháu Thử mười tám tuổi; Về tài sản chung không có; Về nợ chung, nợ ông Hồ Đ (cha vợ) số tiền 122.000.000 đồng và 27 chỉ vàng 24k để mua vật dụng buôn bán quán cà phê và nợ cha mẹ ruột là ông Trần T, bà Võ B 10 chỉ vàng 24k, anh yêu cầu chia đôi số nợ chung với chị Hồ X; Về nợ riêng không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Đ (có yêu cầu độc lập) trình bày: Năm 2016 ông có cho bị đơn anh Trần D mượn số tiền 122.000.000 đồng và 27 chỉ vàng 24k, nay ông yêu cầu bị đơn phải số tiền 122.000.000 đồng và 27 chỉ vàng 24k và ông không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần T và bà Võ B (có yêu cầu độc lập): Khoảng năm 2017 ông bà có cho nguyên đơn và bị đơn vay 10 chỉ vàng 24k không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả. Ngoài ra, ông bà cho nguyên đơn mượn căn nhà đang tranh chấp buôn bán quán cà phê phần đất thuộc thửa 2543 số giấy CB474046 do Sở Tài nguyên và môi trường Hậu Giang cấp cho bà Võ B năm 2016. Nay yêu cầu nguyên đơn di dời và giao trả lại căn nhà và phần đất đồng thời buộc nguyên đơn, bị đơn trả 10 chỉ vàng 24k.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Trinh trình bày: Tiền xây dựng căn nhà do bà cho nguyên đơn mượn 200.000.000 đồng và 8.400.000 đồng tiền Hàn Quốc, 75.000 đồng tiền Đài Loan (trong đó 200.000.000 đồng tôi cho cháu chồng Hồ Ngọc Bích mượn và sau đó đưa lại cho Hồ X), việc giao nhận tiền này không có làm biên nhận và người làm chứng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 53/2022/HNGĐ-ST, ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của nguyên đơn chị Hồ X và bị đơn anh Trần D.

2. Về con chung: Chị Hồ X được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Th (giới tính nam), sinh ngày 28/3/2008 đến khi trưởng thành, anh Trần D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)/tháng đến khi cháu Th mười tám tuổi.

Dành quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Trần D, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung nguyên đơn và bị đơn khai không có không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần T, bà Võ B: Buộc chị Hồ X và anh Trần D mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Trần T và bà Võ B 05 (năm) chỉ vàng 24k.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Đ: Buộc chị Hồ X và anh Trần D mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Hồ Đ số tiền 61.000.000 đồng và 13 (mười ba) chỉ 05 (năm) phân vàng 24k.

5. Buộc chị Hồ X giao trả cho ông Trần T và bà Võ B diện tích đất 67,5m² tại thửa 2543 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB474046 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Võ B ngày 06 tháng 7 năm 2016 gắn liền với căn nhà có diện tích 67,5m²

Kèm theo lược đồ giải thửa lập ngày 15/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Hậu Giang.

6. Buộc ông Trần T và bà Võ B trả cho chị Hồ X số tiền 373.424.000 đồng (ba trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về các quy định khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/5/2022, chị Hồ X có đơn kháng cáo yêu cầu như sau:

1. Ông Trần T và bà Võ B phải trả cho chị tiền vật liệu xây dựng, tiền công xây dựng là 717.000.000 đồng và công sức của chị làm dâu là 345.000.000 đồng.

2. Anh Trần D cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng.

3. Anh Trần D phải trả cho cha mẹ chị là ông Hồ Đ, bà Nguyễn Tr 122.000.000 đồng và 27 chỉ vàng 24k.

4. Yêu cầu đối chiếu hóa đơn chứng từ gốc.

Ngày 30/5/2022, ông Trần T và bà Võ B có đơn kháng cáo yêu cầu: Không chấp nhận trả số tiền 473.424.000 đồng cho chị Hồ X.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của nguyên đơn chị Hồ X là ông Phạm H trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Hồ X để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người phụ nữ. Buộc ông Trần T và bà Võ B phải trả cho chị Hồ X tiền vật liệu xây dựng, tiền công xây dựng là 717.000.000 đồng và công sức của chị Hồ X làm dâu là 345.000.000 đồng. Anh Trần D cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng và anh Trần D phải trả cho cha mẹ chị Hồ X là ông Hồ Đ, bà Nguyễn Tr 122.000.000 đồng và 27 chỉ vàng 24k.

Chị Hồ X thống nhất với phần trình bày của ông Phạm Hoài Thu, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị.

Anh Trần D không đồng ý với các yêu cầu kháng cáo của chị Hồ X.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần T, bà Võ B là ông Nguyễn Thành Vĩnh Thy trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Phần đất là thuộc quyền sở hữu của ông T, bà B và căn nhà do bà B là người đứng tên xin phép xây dựng căn nhà trên phần đất, thời điểm này chị X ở chung nên ông T, bà B có đưa tiền mặt cho chị X trả một số chi phí về vật tư xây dựng. Do đó, yêu cầu được công nhận quyền sở hữu căn nhà cho ông T, bà B, không chấp nhận trả số tiền 473.424.000 đồng cho chị Hồ X và không chấp nhận kháng cáo của chị X về yêu cầu ông sức làm dâu với số tiền 345.000.000 đồng. Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trần T, bà Võ B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm; chấp nhận một phần kháng cáo của chị Hồ X buộc ông Trần T và bà Võ B trả tiền vật tư xây dựng căn nhà là 236.880.000 đồng; chấp nhận công sức đóng góp vào khối tài sản chung; các yêu cầu kháng cáo khác không chấp nhận; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần T và bà Võ B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét nội dung kháng cáo của chị Hồ X, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Đối với yêu cầu anh Trần D cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng. Xét thấy, chị X không cung cấp được chứng cứ chứng minh về mức thu nhập ổn định của anh D là bao nhiêu để chứng minh kháng cáo của chị là có cơ sở, nên việc cấp sơ thẩm buộc anh D cấp dưỡng mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở (745.000 đồng/tháng) là có căn cứ.

[1.2] Đối với yêu cầu anh Trần D phải trả cho ông Hồ Đ, bà Nguyễn Tr số tiền 122.000.000 đồng và 27 chỉ vàng 24k. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm chị X có cung cấp 01 Vi bằng số 14/2023/VB-TPL ngày 24/02/2023 của Văn phòng thừa phát lại Hậu Giang và kèm theo Đĩa ghi hình.

Xét thấy, tại Tờ tường trình ngày 27/02/2022 anh Trần D thừa nhận giọng nói và thừa nhận có nợ của ông Hồ Đ, bà Nguyễn Tr 122.000.000 đồng và 27 chỉ vàng 24k; và cho rằng đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân để phục vụ

cho chi tiêu, sinh hoạt gia đình và số tiền này chị X là người nhận trực tiếp từ ông Đ, bà Tr. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 08/8/2019 lời trình bày của chị X (bút lục 91) thừa nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi. Do đó, cấp sơ thẩm buộc chị X và anh D có nghĩa vụ mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền và vàng cho ông Đ, bà Tr là có cơ sở.

[1.3] Đối với yêu cầu ông Trần T và bà Võ B phải trả cho chị công sức làm dâu với số tiền 345.000.000 đồng. Xét thấy, sau khi kết hôn chị X và anh D cùng sống chung với ông T, bà B. Quá trình giải quyết vụ án, chị X cũng thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung, cũng như chị X không chứng minh được công sức đóng góp làm tăng thêm giá trị trong khối tài sản của ông T, bà B. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của chị X là có căn cứ.

[1.4] Đối với yêu cầu ông Trần T và bà Võ B phải trả cho chị Hồ X tiền vật liệu xây dựng, tiền công xây dựng là 717.000.000 đồng. Xét thấy:

Về nguồn gốc phần đất xây dựng căn nhà: Chị X và anh D đều thừa nhận thuộc quyền sử hữu của ông Trần T và bà Võ B là phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 67,5m² tại thửa 2543, số CB 474046 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Võ B ngày 07 tháng 7 năm 2016.

Về chi phí đầu tư xây dựng căn nhà: Chị Hồ X và ông Trần T, bà Võ B đều có cung cấp các hóa đơn chứng từ có liên quan cho việc vật tư xây dựng.

Tuy nhiên, căn cứ vào các Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện H đối với các ông, bà có nhận tiền mua vật tư xây dựng của chị X như sau: Phạm Thị Bé Diễm (chủ cửa hàng vật liệu xây dựng) tại bút lục 125 có nhận 20.000.000 đồng; ông Phạm văn Phở (Hợp đồng gia công) tại bút lục 127 có nhận 156.070.000 đồng; ông Ngô Minh Đăng (Hợp đồng mua sơn bê) tại bút lục 119 có nhận 7.280.000 đồng; bà Trần Kim Phụng (Hợp đồng điện dân dụng) tại bút lục 111 có nhận 5.624.000 đồng; bà Đặng Thị Kiều Trang (Hợp đồng gạch gián tường) tại bút lục 112 có nhận 19.840.000 đồng; bà Đặng Kim Phương (Hợp đồng mua đèn) tại bút lục 113 có nhận 4.130.000 đồng; ông Nguyễn Văn Cẩm (Hợp đồng cửa nhôm) tại bút lục 114 có nhận 14.850.000 đồng; bà Lê Thị Anh Thu (Hợp đồng điện dân dụng) tại bút lục 115 có nhận 9.094.000 đồng. Tổng cộng là: 236.880.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử có cơ sở xem xét chấp nhận các khoản tiền nêu trên và buộc ông Trần T và bà Võ B có trách nhiệm trả cho chị Hồ X là 236.880.000 đồng.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần T và bà Võ B không chấp nhận trả số tiền 473.424.000 đồng cho chị Hồ X. Xét thấy, ông Trần T và bà Võ B cho rằng đã đưa tiền mặt cho chị X thay mặt ông, bà chỉ trả vật tư nhưng không được

chị X thừa nhận và ông T, bà B cũng không có cung cấp được chứng cứ chứng minh. Như phân tích tại phần [1.4] nêu trên thì chị Hồ X đã chứng minh được số tiền chi trả vật tư nên ông Trần T và bà Võ B có trách nhiệm giao trả lại cho chị Hồ X là 236.880.000 đồng.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần T và bà Võ B; không chấp nhận kháng cáo của chị Hồ X, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Các Điều 9, 53, 56, 57, 81, 82, 84, 110 và 116 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Hồ X.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần T, bà Võ B.

Sửa bản án sơ thẩm.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của nguyên đơn chị Hồ X và bị đơn anh Trần D.

2. Về con chung: Chị Hồ X được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Th (giới tính nam), sinh ngày 28/3/2008, anh Trần D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)/tháng đến khi cháu Trần Th trưởng thành.

Dành quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Trần D, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung nguyên đơn và bị đơn khai không có không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần T, bà Võ B: Buộc chị Hồ X và anh Trần D mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Trần T và bà Võ B 05 (năm) chỉ vàng 24k.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Đ: Buộc chị Hồ X và anh Trần D mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Hồ Đ số tiền 61.000.000 đồng và 13 (mười ba) chỉ 05 (năm) phân vàng 24k.

5. Buộc chị Hồ X giao trả cho ông Trần T và bà Võ B diện tích đất 67,5m² tại thửa 2543 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB474046 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Võ B ngày 06 tháng 7 năm 2016 gắn liền với căn nhà có diện tích 67,5m².

Kèm theo lược đồ giải thửa lập ngày 15/11/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Hậu Giang.

6. Buộc ông Trần T và bà Võ B có trách nhiệm trả cho chị Hồ X số tiền 236.888.000 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí: Chị Hồ X phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0022005 ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị Hồ X được nhận lại 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Chị Hồ X phải chịu 8.035.000 đồng (tám triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí đối với nghĩa vụ trả nợ.

Anh Trần D phải chịu số tiền 8.035.000 đồng (tám triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn đồng) đối với nghĩa vụ trả nợ.

Án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng anh Trần D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Trần T và bà Võ B phải chịu 11.844.400 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng 27.750.000 đồng (hai mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0022062 ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H thành án phí. Ông Trần T và bà Võ B được nhận lại 15.905.600 đồng.

Ông Hồ Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.750.000 đồng (năm triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0022069 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Hậu Giang.

8. Về chi phí tố tụng:

Chị Hồ X phải nộp 5.500.000 đồng (năm triệu, năm trăm nghìn đồng), đã nộp xong tại Tòa án.

Ông Trần T và bà Võ B tự nguyện chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), đã nộp xong tại Tòa án.

9. Về án phí phúc thẩm:

Chị Hồ X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị Hồ X đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008140 ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Ông Trần T và bà Võ B được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0008150; 0008151 cùng ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 03/4/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS H. Phụng Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Đình Nghệ